

**PHỤ LỤC II: ÁP DỤNG CHO CÁC CHỈ TIÊU THUỘC TIÊU CHÍ SỐ 6.7
THUỘC BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm hướng dẫn số: 08 /HD-SNNMT, ngày 10/7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

**BIỂU MẪU SỐ 1
TIÊU CHÍ “6.7. ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM”**

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu		
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp và được giám sát hằng năm theo nội dung đã cam kết	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
2	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)		
3	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng tại mục I.1, I.2 nêu trên) và được cấp Giấy kinh doanh hộ gia đình	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-NNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT-NNMT)
II	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*)		

1	Hộ gia đình, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp và được giám sát hàng năm theo nội dung đã cam kết	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT
2	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ nêu tại II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-NNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT-NNMT)
3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 88/2023/NĐ-CP)
4	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
III	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm (*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp và được giám sát hàng năm theo nội dung đã	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT
2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ		

3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn	cam kết	
4	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ các đối tượng tại các mục III.1, III.2 và III.3 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT)
5	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT)
6	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 88/2023/NĐ-CP)
7	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 43/2018/TT-BCT. Thông tư số 13/2020/TT-BCT.

BIỂU MẪU SỐ 2

Danh sách thống kê hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Thông kê danh sách cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý											Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở		
STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Người đại diện	Chức danh	Mã cơ sở	Ngày cấp đăng ký kinh doanh	Số điện thoại	Hệ thống quản lý chất lượng	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Sản phẩm	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp giấy	Cơ quan cấp giấy
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(13)	(16)	(17)	(18)

Ghi chú:

- (2) - Tên cơ sở: Tên theo đăng ký kinh doanh.
- (3) - Địa chỉ: Ghi đầy đủ thông tin: Số nhà, Thôn, Xã, Tỉnh.
- (4) - Người đại diện: Theo đăng ký kinh doanh.
- (6) - Mã cơ sở: Là mã số đăng ký kinh doanh.
- (9) - Hệ thống quản lý chất lượng: Ghi rõ có áp dụng hay không áp dụng, nếu có ghi rõ hệ thống quản lý chất lượng: VietGAP, HACCP, GMP, ISO...
- (13) Sản phẩm: Ghi rõ sản phẩm của cơ sở khi đưa ra thị trường, ví dụ: xúc xích, Thạch đen đóng hộp ăn liền...

BIỂU MẪU SỐ 3

Thông kê cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

STT	Tên hộ gia đình và cơ sở	Địa chỉ	Người đại diện	Mã cơ sở	Sản phẩm	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Ngày cam kết	Nội dung cam kết	Cơ quan tiếp nhận bản cam kết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Ghi chú: (3) - Địa chỉ: Ghi đầy đủ thông tin: Số nhà, thôn, xã, tỉnh.

(5) - Mã cơ sở : Là Số căn cước công dân của người đại diện cơ sở, số đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh

(8) - Ngày cam kết: Ghi theo ngày ký bản cam kết

(9) - Nội dung cam kết: Nội dung cam kết theo loại hình sản xuất, kinh doanh: ví dụ: Hộ gia đình, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ, Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ ...

(10) - Cơ quan tiếp nhận bản cam kết: UBND xã

BIỂU MẪU SỐ 4
Thống kê kết quả kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm

STT	Đợt kiểm tra	Tên cơ sở	Địa chỉ	Người đại diện	Chức danh	Mã cơ sở	Ngày cấp đăng ký kinh doanh/CCCD	Số điện thoại	Hệ thống quản lý chất lượng	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Sản phẩm	Ngày kiểm tra	Cơ quan kiểm tra	Kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm	Lấy mẫu		Kết quả lấy mẫu
															Loại mẫu	Số mẫu (mẫu)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
3																	

Ghi chú: (15) - Kết quả kiểm tra: Ghi rõ kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng... Trường hợp cơ sở không tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm ghi rõ lỗi và mức xử phạt với hành vi vi phạm.